

Phụ lục

Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2025

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BQLKKT ngày tháng năm
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang)*

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	Trung tâm Phát triển hạ tầng Khu kinh tế	Ban Quản lý cửa khẩu Hà Tiên - Giang Thành
1	2	3 = 4 + 5 + 6	4	5	6
A	TỔNG THU	7.000	7.000	0	0
-	Thu lệ phí đơn vị nộp NSNN	7.000	7.000		
B	TỔNG CHI	16.202.000	6.953.000	6.179.000	3.070.000
	Tổng chi ngân sách (1 + 2)	16.202.000	6.953.000	6.179.000	3.070.000
1.	Ngân sách cấp (1.1 + 1.2)	15.682.000	6.794.000	5.951.000	2.937.000
1.1	Chi quản lý hành chính (a + b + c + d)	5.759.000	5.759.000	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.785.000	3.785.000		
-	Chi con người, trong đó:	2.957.000	2.957.000		
+	<i>Chi biên chế</i>	<i>2.677.000</i>	<i>2.677.000</i>		
+	<i>Hợp đồng thực hiện Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ</i>	<i>280.000</i>	<i>280.000</i>		
-	Chi công việc	828.000	828.000		
b	Kinh phí cải cách tiền lương	1.518.000	1.518.000		
c	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	258.000	258.000		
d	Kinh phí không giao tự chủ	198.000	198.000		
	<i>Kinh phí hành chính đặc thù</i>	<i>198.000</i>	<i>198.000</i>		
1.2	Kinh phí sự nghiệp (a + b + c + d)	9.923.000	1.035.000	5.951.000	2.937.000
a	Nguồn kinh phí tự chủ	2.486.000		1.717.000	769.000
-	Chi con người, trong đó:	1.919.000		1.285.000	634.000
+	<i>Chi biên chế</i>	<i>1.724.000</i>		<i>1.220.000</i>	<i>504.000</i>

STT	Nội dung	Tổng	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	Trung tâm Phát triển hạ tầng Khu kinh tế	Ban Quản lý cửa khẩu Hà Tiên - Giang Thành
1	2	3 = 4 + 5 + 6	4	5	6
+	Hợp đồng thực hiện Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	195.000		65.000	130.000
-	Chi công việc	567.000		432.000	135.000
b	Kinh phí cải cách tiền lương	983.000		695.000	288.000
c	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	167.000		119.000	48.000
d	Kinh phí không giao tự chủ	6.287.000	1.035.000	3.420.000	1.832.000
	- Sự nghiệp kinh tế	6.107.000	855.000	3.420.000	1.832.000
	- Sự nghiệp khoa học và công nghệ	10.000	10.000		
	- Sự nghiệp môi trường	170.000	170.000		
2	Ngân sách giữ lại 10% tiết kiệm	520.000	159.000	228.000	133.000
	- Quản lý hành chính	114.000	114.000		
	- Sự nghiệp kinh tế	406.000	45.000	228.000	133.000